

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Báo cáo tình hình tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tổng hợp giữa niên độ

8

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ

9 – 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Chủ tịch
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên
Bà Đặng Phương Lan	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2026)
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2026)
Ông Nguyễn Lê Mỹ Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)
Ông Nguyễn Bá Khởi Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Cao Khánh	Trưởng ban
Ông Lưu Mạnh Cường	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2026)
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Xuân Phong	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Vĩnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Chuyên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là ông Mai Xuân Phong, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Mai Xuân Phong

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Số: 369/2026/BCSX-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026 từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ đến Thuyết minh số 11 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ. Tại đó, Tổng Công ty trình bày thông tin liên quan đến khoản vay với Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Hà Định

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2883-2024-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364.394.874.604	352.793.100.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.701.296.798	5.156.273.391
1. Tiền	111		2.701.296.798	3.109.270.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.047.002.616
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	327.738.760.803	314.159.784.214
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		327.738.760.803	314.159.784.214
2. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.606.092.585	21.217.233.813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	6.034.101.131	3.524.827.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	974.893.942	878.173.690
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	23.339.199.916	20.566.253.393
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(3.742.102.404)	(3.752.021.007)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	6.993.822.329	1.221.920.801
1. Hàng tồn kho	141		6.993.822.329	1.221.920.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	4.8	-	10.396.903.291
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	10.396.903.291
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		354.902.089	640.985.018
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.9	82.404.074	156.104.805
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.10	272.498.015	484.880.213
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.615.168.969.397	1.618.078.992.382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.494.791.605	4.458.406.227
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.5	4.517.933.405	4.481.548.027
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	4.6	(23.141.800)	(23.141.800)
II. Tài sản cố định	220		27.463.865.354	28.340.849.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	11.919.771.859	12.403.950.510
Nguyên giá	222		100.318.045.267	100.318.045.267
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.398.273.408)	(87.914.094.757)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	15.544.093.495	15.936.898.765
Nguyên giá	228		25.929.238.472	25.929.238.472
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.385.144.977)	(9.992.339.707)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		692.713.433.782	692.599.033.782
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.13	692.713.433.782	692.599.033.782
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.2	890.217.865.100	892.273.105.100
1. Đầu tư vào công ty con	261		148.758.961.387	148.758.961.387
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		662.982.094.919	662.982.094.919
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		144.996.110.401	144.996.110.401
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(66.519.301.607)	(64.464.061.607)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		279.013.556	407.597.998
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.9	279.013.556	407.597.998
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.979.563.844.001	1.970.872.092.910

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		79.541.853.963	76.957.255.223
I. Nợ ngắn hạn	310		50.722.834.935	47.727.188.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	6.652.299.899	1.760.588.939
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.15	5.457.750	5.457.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.10	775.337.244	2.377.994.215
4. Phải trả người lao động	315	4.16	2.716.142.996	4.572.999.020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.17	25.599.153.324	24.636.034.628
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	4.18	15.750.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.19	13.166.387.317	13.181.985.583
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.792.306.405	1.192.128.060
II. Nợ dài hạn	330		28.819.019.028	29.230.067.028
1. Phải trả dài hạn khác	338	4.19	24.406.510.000	24.406.510.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	4.20	4.412.509.028	4.823.557.028
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.21	1.900.021.990.038	1.893.914.837.687
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(95.950.000)	(95.950.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.22	11.060.891.094	11.060.891.094
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		639.057.048.944	632.949.896.593
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		628.105.162.669	561.183.231.380
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.951.886.275	71.766.665.213
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.979.563.844.001	1.970.872.092.910



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	46.387.499.247	48.841.562.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	23.628.855	24.583.932
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46.363.870.392	48.816.978.455
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	32.321.560.342	27.408.528.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.042.310.050	21.408.450.440
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.4	17.037.628.108	55.651.090.463
8. Chi phí tài chính	23	5.5	2.060.215.991	937.045.725
Trong đó, chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	2.677.022.672	2.836.990.944
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	12.246.960.713	7.634.627.080
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.095.738.782	65.650.877.154
12. Thu nhập khác	31		789.073	810.137
13. Chi phí khác	32	5.8	1.328.187.595	4.595.915
14. Lợi nhuận khác	40		(1.327.398.522)	(3.785.778)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.768.340.260	65.647.091.376
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	2.227.501.985	4.001.278.736
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	(411.048.000)	(184.757.519)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.951.886.275	61.830.570.159



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.768.340.260	65.647.091.376
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	876.983.921	980.043.744
Các khoản dự phòng	03	2.045.321.397	929.917.049
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(6.129.454)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(17.022.585.681)	(55.532.647.998)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(1.331.940.103)	12.018.274.717
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.986.445.334)	(3.287.145.903)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.625.001.763	(4.897.102.282)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.359.839.487	7.844.410.111
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	202.285.173	646.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.464.371.092)	(4.725.129.485)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.244.555.579)	(3.519.619.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.840.185.685)	3.434.334.388
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(114.400.000)	(1.057.412.431)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị	23	(91.228.964.857)	(273.712.300.296)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	79.302.001.327	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.426.572.622	5.614.302.922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.385.209.092	(269.155.409.805)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	-	(712.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(712.500)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50	(2.454.976.593)	(265.721.787.917)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.156.273.391	275.470.207.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	2.701.296.798	9.748.419.146



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 05 ngày 11 tháng 8 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Quyết định số 2893/UBCK-QLPH ngày 08 tháng 06 năm 2015 với mã chứng khoán SEA.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 56 người (31 tháng 12 năm 2025 là 70 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	20 Láng Hạ, Phường Láng, TP Hà Nội	59,34%	59,34%	59,34%
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, khóm 3, Xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%	50,83%
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng	62,37%	62,37%	62,37%
Công ty liên doanh liên kết:				
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh	47,90%	47,90%	47,90%
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	16/8B Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	26,46%
Công ty CP Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 đường Nguyễn Công Hoan, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty CP Thủy sản số 5	100/26 Bình Thới, Phường Hòa Bình, TP Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%	22,59%
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng	27,75%	27,75%	27,75%
Công ty CP Thủy sản số 4	320 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh	27,08%	27,08%	27,08%
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng	36,40%	36,40%	36,40%
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nảo, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty CP Việt Pháp SX Thức ăn gia súc Proconco	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trăn Biên, Đồng Nai	22,08%	22,08%	22,08%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng	Thôn Kơ Nết, Xã Bảo Thuận, Tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng - Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Ngõ 173 đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như trình bày sau đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính.

Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng trong kỳ kế toán. Tổng Công ty áp dụng theo phương pháp điều chỉnh phi hồi tố theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 30, Thông tư 99.

Tổng Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 99 và được trình bày tại Thuyết minh số 9.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ (tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả, doanh thu, chi phí) và đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch giảm khoản mục tiền tệ sử dụng tỷ giá thực tế đích danh;
- Tổng Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để đánh giá số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.5. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ (các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ.

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ.

3.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	<u>Số năm khấu hao</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
▪ Quyền sử dụng đất	32,5 - 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học phản ánh các tài sản liên quan đến hoạt động nông nghiệp (bao gồm cả các tài sản sinh học được tạo ra/sinh ra từ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp).

Nguyên tắc ghi nhận tài sản sinh học

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

- Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học;
- Số tăng hoặc giảm dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ.

3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.13. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ.

3.14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) phải trả cho các cổ đông/thành viên góp vốn của công ty; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Tổng Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Theo Điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 được bổ sung bởi khoản 14 và khoản 15 Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định về thuế suất ưu đãi, Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế thông thường;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng;

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 6.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		300.903.638		202.952.700
Tiền gửi ngân hàng		2.400.393.160		2.906.318.075
- VND		2.380.934.423		2.889.738.840
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TPHCM		1.069.697.591		1.462.394.723
+ Tiền gửi không kỳ hạn các Ngân hàng khác		1.330.695.569		1.427.344.117
- USD	740,27 #	19.458.737	635,78 #	16.579.235
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TPHCM	592,47 #	15.573.666	487,98 #	12.725.054
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn	147,80 #	3.885.071	147,80 #	3.854.181
Các khoản tương đương tiền		-		2.047.002.616
+ Tiền gửi có kỳ hạn một tháng		-		2.041.688.632
+ Lãi dự thu		-		5.313.984
Cộng		2.701.296.798		5.156.273.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngắn hạn:						
Tiền gửi có kỳ hạn:						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Thuận An - Kỳ hạn 6 tháng	19.880.065.513	19.880.065.513	-	56.033.769.830	56.033.769.830	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn - Kỳ hạn 6 tháng	27.531.593.334	27.531.593.334	-	59.503.935.329	59.503.935.329	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng - Kỳ hạn 6 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn - Kỳ hạn 6 tháng	273.257.964.156	273.257.964.156	-	193.204.954.314	193.204.954.314	-
Lãi dự thu	6.069.137.800	6.069.137.800	-	4.417.124.741	4.417.124.741	-
Cộng	327.738.760.803	327.738.760.803	-	314.159.784.214	314.159.784.214	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	31.450.200.000	40.351.200.000	-	31.450.200.000	59.340.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	79.223.570.400	50.784.340.000	-	79.223.570.400	66.019.642.000	-
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam	38.085.190.987	28.065.600.000	-	38.085.190.987	23.504.940.000	-
Cộng	148.758.961.387	-	-	148.758.961.387	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco (ii)	546.897.499.662		-	546.897.499.662		-
Công ty CP Thủy sản số 4	39.992.400.000		(39.992.400.000)	39.992.400.000		(39.992.400.000)
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	29.134.560.000	-	36.071.360.000	43.563.104.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	33.193.288.800	-	10.918.845.000	34.940.304.000	-
Công ty CP Thủy sản số 5	9.362.396.255		-	9.362.396.255		-
Công ty CP Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691		(16.563.589)	7.055.024.691		(16.563.589)
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (i)	4.994.824.935		-	4.994.824.935		-
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	14.991.900.000	(4.867.500.000)	4.867.500.000	7.982.700.000	(4.867.500.000)
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376		(994.652.364)	2.822.244.376		(994.652.364)
Cộng	662.982.094.919		(45.871.115.953)	662.982.094.919	(45.871.115.953)	(45.871.115.953)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND			VND	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Searefco	53.249.400.000	36.400.584.000	(16.848.816.000)	53.249.400.000	38.455.824.000	(14.793.576.000)
Công ty Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	-	-	26.220.102.358	-	-
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	81.648.000.000	-	23.144.531.354	54.432.000.000	-
Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	38.498.229.200	-	22.522.500.000	30.986.379.600	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Phát triển nhà	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)
Công ty CP Thiết bị Hàng hải - Mecom	1.307.080.395	-	-	1.307.080.395	-	-
Công ty CP Kinh doanh Xuất nhập khẩu Thủy sản	1.254.969.616	-	-	1.254.969.616	-	-
Công ty CP Vật tư thủy sản Việt Nam	995.940.542	-	(995.940.542)	995.940.542	(995.940.542)	(306.668.940)
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ	553.333.272	-	(306.668.940)	553.333.272	-	-
Công ty CP Biển Tây	455.000.000	-	(455.000.000)	455.000.000	(455.000.000)	-
Công ty CP Bao bì Thủy sản	148.403.919	-	(41.760.172)	148.403.919	(41.760.172)	-
Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam	13.144.848.945	-	-	13.144.848.945	-	-
Cộng	144.996.110.401	(20.648.185.654)	(20.648.185.654)	144.996.110.401	(18.592.945.654)	(18.592.945.654)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này	Kỳ trước
Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm:		
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	Hoạt động kinh doanh thua lỗ	Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Công ty CP Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Thủy sản số 5	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	Hoạt động kinh doanh thua lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Thủy sản số 4	Hoạt động kinh doanh thua lỗ	Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(i) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã tạm chuyển trả số tiền tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng công ty: 4.994.824.935 VND. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga chưa hoàn tất việc giải thể, nên Tổng Công ty chưa xử lý bù trừ khoản đầu tư này với phần tiền đã nhận từ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga. (Xem thêm mục (*) Thuyết minh 4.19)

(ii) Tổng Công ty đã thỏa thuận dùng 22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng Vay vốn số 01/2016/HDVV ngày 23/6/2016 với Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79. (Xem thêm mục 11)

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty đã xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư vào các Công ty sau dựa trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ (Tổng Công ty ước tính chi phí bán các khoản đầu tư này không đáng kể):

- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội;
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn;
- Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam;
- Công ty CP Công nghiệp Thủy sản;
- Công ty CP Đồ hộp Hạ Long;
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung;
- Công ty CP Searefico;
- Công ty CP Thủy đặc sản;
- Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Các Công ty còn lại, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị có thể thu hồi sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty Cổ phần Trại Nghiệm Toàn Cầu	2.909.790.913	-	275.998.431	-
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Thủy Sản Hà Nội	197.627.900	-	521.389.255	-
Các đối tượng khác	2.926.682.318	(671.040.857)	2.727.440.051	(680.959.460)
Cộng	6.034.101.131	(671.040.857)	3.524.827.737	(680.959.460)
Trong đó: phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 7	197.627.900	-	521.389.255	-

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng Nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền 9.918.603 VND vì đã thu được tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	(610.830.342)	610.830.342	(610.830.342)
Công ty Cổ phần SPL	159.250.000	-	159.250.000	-
Công ty TNHH MTV Phi Huỳnh	134.813.600	-	-	-
Các đối tượng khác	70.000.000	(70.000.000)	108.093.348	(70.000.000)
Cộng	974.893.942	(680.830.342)	878.173.690	(680.830.342)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu tiền cổ tức được nhận	1.944.000.000	-	-	-
Các khoản bảo hiểm	11.662.668	-	11.497.966	-
Tạm ứng	53.647.400	-	16.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	100.000	-	100.000	-
DNTN Thương mại Tân Vạn	1.521.188.795	(1.521.188.795)	1.521.188.795	(1.521.188.795)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	(525.747.790)	525.747.790	(525.747.790)
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	(343.294.620)	343.294.620	(343.294.620)
Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên (*)	18.032.428.464	-	16.301.634.294	-
Thoái vốn nhà nước tại Tổng Công ty	673.118.076	-	673.118.076	-
Chi cục Hải quan Tây Đô	-	-	1.163.461.000	-
Phải thu khác	234.012.103	-	9.810.852	-
Cộng	23.339.199.916	(2.390.231.205)	20.566.253.393	(2.390.231.205)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	4.517.933.405	(23.141.800)	4.481.548.027	(23.141.800)
Cộng	4.517.933.405	(23.141.800)	4.481.548.027	(23.141.800)

(*) Đây là khoản tiền thuê đất từ năm 2019 đến ngày 30/06/2026 tại địa chỉ số 02 Ngô Gia Tự, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/HĐHTKD-SEAPRODEX-T&T ngày 11/05/2012 giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH Tài Tâm (Nay là Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên). Theo khoản 5.3 Điều 5 của hợp đồng: "...Tiền thuê đất hàng năm, hoặc tiền thuê đất trả một lần, từ thời điểm Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam bàn giao cơ sở nhà đất để thực hiện Dự án hoặc khi có quyết định về hình thức sử dụng đất của UBND Thành phố Hà Nội. Chi phí thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và thuê đất cho nhà nước đối với toàn bộ khu đất Công ty TNHH Tài Tâm tự chịu trách nhiệm...". Hiện tại dự án vẫn chưa triển khai được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.787.513.884	22.269.680	3.797.432.487	22.269.680
Cộng	3.787.513.884	22.269.680	3.797.432.487	22.269.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Bình Minh	150.000.000	-	Trên 3 năm	150.000.000	-	Trên 3 năm
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	1.723.499.160	-	Trên 3 năm	1.733.417.763	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
Công ty CP Chicken Fire Town	7.000.000	-	Trên 3 năm	7.000.000	-	Trên 3 năm
Chi nhánh Công ty TNHH The Only Group - Nhà hàng Beirut	13.134.166	3.940.250	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	13.134.166	3.940.250	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Vườn Chung	26.184.900	18.329.430	Từ 6 tháng - dưới 1 năm	26.184.900	18.329.430	Từ 6 tháng - dưới 1 năm
Các khách hàng khác	387.822.906	-	Trên 3 năm	387.822.906	-	Trên 3 năm
Cộng	3.787.513.884	22.269.680		3.797.432.487	22.269.680	

Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu năm	3.775.162.807	3.774.988.472
Trích dự phòng trong kỳ	-	6.129.454
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.918.603)	-
Số cuối kỳ	3.765.244.204	3.781.117.926

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	261.489.951	-
Công cụ, dụng cụ	5.176.080	-	-	-
Hàng hoá	894.146.249	-	960.430.850	-
Hàng gửi bán	6.094.500.000	-	-	-
Cộng	6.993.822.329	-	1.221.920.801	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.8. Tài sản sinh học ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần:				
Cá tầm thương phẩm (*)	-	-	10.396.903.291	10.396.903.291
Cộng	-	-	10.396.903.291	10.396.903.291

(*) Từ ngày 30/05/2026 đến ngày 02/06/2026, tại Chi nhánh Seaproduct Lâm Đồng đã xảy ra sự cố cá Tầm đang nuôi trên hồ Kala – Tỉnh Lâm Đồng chết hàng loạt. Thiệt hại ước tính khoảng 8,8 tỷ đồng theo giá thành sản xuất ghi nhận trên sổ sách kế toán, làm mất hoàn toàn tài sản sinh học – nguồn tạo doanh thu duy nhất của Chi nhánh.

4.9. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	16.961.805
Thuê nhà kho, mặt hồ	-	11.250.000
Các khoản khác	82.404.074	127.893.000
Cộng	82.404.074	156.104.805
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	157.833.426	210.444.570
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	38.073.103	99.200.377
Chi phí khác	83.107.027	97.953.051
Cộng	279.013.556	407.597.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	396.756.162	2.323.532.041	2.340.399.002	-	413.623.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.498.015	-	2.227.501.985	4.464.371.092	-	1.964.371.092
Thuế thu nhập cá nhân	-	378.581.082	1.178.068.380	651.346.075	148.141.223	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.782.506.038	4.445.767.048	336.738.990	-
Các loại thuế khác	-	-	129.331.332	129.331.332	-	-
Cộng	272.498.015	775.337.244	10.640.939.776	12.031.214.549	484.880.213	2.377.994.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	87.161.417.687	8.126.555.844	4.993.987.486	36.084.250	100.318.045.267
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	87.161.417.687	8.126.555.844	4.993.987.486	36.084.250	100.318.045.267
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	75.867.148.220	8.116.375.361	3.894.486.926	36.084.250	87.914.094.757
Khấu hao trong kỳ	373.743.996	6.787.002	103.647.653	-	484.178.651
Tại ngày 30/06/2026	76.240.892.216	8.123.162.363	3.998.134.579	36.084.250	88.398.273.408
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	11.294.269.467	10.180.483	1.099.500.560	-	12.403.950.510
Tại ngày 30/06/2026	10.920.525.471	3.393.481	995.852.907	-	11.919.771.859

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 75.900.439.566 VND.

Danh mục một số tài sản cố định có nguyên giá lớn hơn 10% tổng nguyên giá tài sản cố định:

Tên tài sản	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
Nhà 2-4-6 Đồng Khởi, nhà 21 Ngô Đức Kế, phường Sài Gòn, Tp.HCM	31.590.516.000	31.590.516.000	-		31.590.516.000	31.590.516.000	-	
Nhà 22-24-26 Mạc Thị Bưởi, phường Sài Gòn, Tp.HCM	14.848.888.304	5.582.005.751	9.266.882.553		14.848.888.304	5.351.790.431	9.497.097.873	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phân mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2026	25.532.342.472	396.896.000	25.929.238.472
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	25.532.342.472	396.896.000	25.929.238.472
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2026	9.595.443.707	396.896.000	9.992.339.707
Khấu hao trong kỳ	392.805.270	-	392.805.270
Tại ngày 30/06/2026	9.988.248.977	396.896.000	10.385.144.977
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2026	15.936.898.765	-	15.936.898.765
Tại ngày 30/06/2026	15.544.093.495	-	15.544.093.495

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 VND và đang được Tổng Công ty trích khấu hao trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047); giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2026 là 15.544.093.495 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngân hàng là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 396.896.000 VND.

4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, TP.HCM (*)	692.174.085.744	692.174.085.744	692.174.085.744	692.174.085.744
Công trình Khách sạn Blue Sapphire - Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856	229.453.856	229.453.856
Dự án số 02 Ngõ Gia Tự, Thành phố Hà Nội	109.694.182	109.694.182	109.694.182	109.694.182
Dự án khác	200.200.000	200.200.000	85.800.000	85.800.000
Cộng	692.713.433.782	692.713.433.782	692.599.033.782	692.599.033.782

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tiền lãi vay liên quan đến khoản vay của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bắc Nam 79 dùng để thanh toán cho việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất đã vốn hóa vào giá trị quyền sử dụng đất là 131.484.705.744 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh) để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần;

- Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 (nay là Thuế cơ sở 1 Thành phố Hồ Chí Minh) xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sổ Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017;

Tuy nhiên, cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngày 30/06/2026, Tổng Công ty vẫn chưa được Cơ quan quản lý Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	171.822.664	173.658.420
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	6.291.740.000	292.152.000
Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Ngọc Long	-	400.000.000
Công ty TNHH Đà Lạt Caviar	-	458.380.000
Công ty TNHH Thực phẩm Việt Á Châu	144.595.000	194.880.000
Công ty CP Chế biến XNK Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	189.000.000
Các đối tượng khác	44.142.235	52.518.519
Cộng	6.652.299.899	1.760.588.939
Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	6.291.740.000	292.152.000

4.15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận các năm trước	5.457.750	5.457.750
Cộng	5.457.750	5.457.750

4.16. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Lương, thưởng	2.716.142.996	4.572.999.020
Cộng	2.716.142.996	4.572.999.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Lãi vay phải trả (*)	4.014.307.036	4.014.307.036
Tiền thuê đất (**)	21.530.950.442	20.342.108.564
Chi phí trích trước khác	53.895.846	279.619.028
Cộng	25.599.153.324	24.636.034.628

(*) Đây là lãi vay phải trả tính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 21/12/2023 cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (Xem thêm mục 11).

(**) Đây là tiền thuê đất trích trước cho lô đất tại số 21 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.18. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Cho thuê văn phòng làm việc	15.750.000	-
Cộng	15.750.000	-

4.19. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (*)	4.994.824.935	4.994.824.935
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500	1.776.021.500
Trợ cấp thôi việc	871.872.062	871.872.062
Nhận ký quỹ, ký cược	1.085.200.000	954.000.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.870.768.571	3.870.768.571
Các khoản phải trả khác	567.700.249	714.498.515
Cộng	13.166.387.317	13.181.985.583
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.406.510.000	24.406.510.000
Cộng	24.406.510.000	24.406.510.000

(*) Là số dư liên quan đến khoản Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (xem thuyết minh số 4.2).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuê suất thuê TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.412.509.028	4.823.557.028
Cộng	4.412.509.028	4.823.557.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2025	1.250.000.000.000	(95.950.000):	11.060.891.094	634.576.172.342	1.895.541.113.436
Lãi 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	61.830.570.159	61.830.570.159
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.648.165.962)	(4.648.165.962)
Tại ngày 30/06/2025	1.250.000.000.000	(95.950.000)	11.060.891.094	691.758.576.539	1.952.723.517.633
Lãi 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	9.936.095.054	9.936.095.054
Chia cổ tức	-	-	-	(68.744.775.000)	(68.744.775.000)
Tại ngày 01/01/2026	1.250.000.000.000	(95.950.000)	11.060.891.094	632.949.896.593	1.893.914.837.687
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.951.886.275	10.951.886.275
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(4.844.733.924)	(4.844.733.924)
Tại ngày 30/06/2026	1.250.000.000.000	(95.950.000)	11.060.891.094	639.057.048.944	1.900.021.990.038

(*) Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	300.368.000.000	24,03%	300.368.000.000	24,03%
Công ty CP Đầu tư REDWOOD	105.449.000.000	8,44%	105.449.000.000	8,44%
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Các cổ đông khác	51.807.050.000	4,14%	51.807.050.000	4,14%
Cộng	1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

4.21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu năm	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

4.21.4. Cổ phần

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
Bao gồm: Cổ phần phổ thông	125.000.000	125.000.000
Cổ phần ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
Bao gồm: Cổ phần phổ thông	9.500	9.500
Cổ phần ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
Bao gồm: Cổ phần phổ thông	124.990.500	124.990.500
Cổ phần ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.21.5. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2026, Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2025 với số tiền 62.495.250.000 VND (tương đương 5% vốn điều lệ).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.22. Quỹ đầu tư phát triển

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2026	11.060.891.094
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2026	11.060.891.094

4.23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngoại tệ các loại: USD	740,27	635,78
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Tân Việt	47.914.627	47.914.627
Thuế xuất nhập khẩu nộp 2 lần tại Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh	6.231.565	6.231.565
Công ty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương Hà	187.452.000	187.452.000
Cộng	241.598.192	241.598.192

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.641.490.425	16.495.227.911
Doanh thu bán sản phẩm	4.847.652.025	7.457.458.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.898.356.797	24.888.875.676
Cộng	46.387.499.247	48.841.562.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	23.628.855	24.583.932
Cộng	23.628.855	24.583.932

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.518.593.587	14.615.122.622
Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.093.058.983	5.937.287.317
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.709.907.772	6.856.118.076
Cộng	32.321.560.342	27.408.528.015

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.419.467.584	8.539.799.306
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	40.707.547	29.896.342
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.562.410.550	46.962.952.350
Lãi bán ngoại tệ	5.925.000	65.814.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	9.117.427	46.499.011
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	6.129.454
Cộng	17.037.628.108	55.651.090.463

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư tài chính	2.055.240.000	923.787.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	10.764.754
Chiết khấu thanh toán	4.975.991	2.493.376
Cộng	2.060.215.991	937.045.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.315.486.708	1.423.347.373
Chi phí vật liệu, bao bì	102.999.105	127.301.292
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.349.500	17.880.299
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.559.375	45.071.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.017.059	487.772.175
Chi phí bằng tiền khác	643.610.925	735.618.555
Cộng	2.677.022.672	2.836.990.944

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.206.130.322	7.330.100.202
Chi phí vật liệu quản lý	179.401.589	83.566.689
Chi phí đồ dùng văn phòng	146.091.307	259.220.066
Chi phí khấu hao TSCĐ	345.339.276	280.816.840
Thuế, phí và lệ phí	858.241.422	454.801.582
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(9.918.603)	6.129.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.026.686.468	713.810.087
Chi phí bằng tiền khác	1.494.988.932	1.149.682.160
Hoàn nhập dự phòng quỹ lương	-	(2.643.500.000)
Cộng	12.246.960.713	7.634.627.080

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế, truy thu khác	1.163.465.036	4.595.234
Chi phí khác	164.722.559	681
Cộng	1.328.187.595	4.595.915

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.768.340.260	65.647.091.376
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.931.580.213	1.328.384.107
- Chi phí không được trừ	1.564.963.884	395.417.781
- Lãi CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước	6.129.454	9.178.731
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế từ dự phòng các khoản đầu tư tài chính	2.055.240.000	923.787.595
- Chênh lệch doanh thu, chi phí do thời điểm ghi nhận khác nhau giữa kế toán và thuế	305.246.875	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	5.562.410.550	46.969.081.804
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm nay	-	6.129.454
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.562.410.550	46.962.952.350
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	11.137.509.923	20.006.393.679
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	2.227.501.985	4.001.278.736

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(411.048.000)	(184.757.519)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(411.048.000)	(184.757.519)

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.159.325.714	5.552.360.909
Chi phí nhân công	10.443.619.264	7.279.670.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	876.983.921	980.043.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.800.572.668	3.898.145.089
Chi phí khác bằng tiền	3.462.777.622	3.681.814.085
Cộng	34.743.279.189	21.392.034.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán hàng hóa
- Bán thành phẩm
- Cung cấp dịch vụ

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2025:

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	16.495.227.911	7.457.458.800	24.888.875.676	48.841.562.387
Giảm trừ doanh thu	3.383.892	21.200.040	-	24.583.932
Giá vốn của bộ phận	14.615.122.622	5.937.287.317	6.856.118.076	27.408.528.015
Chi phí bán hàng và QLDN	3.536.572.490	1.598.877.189	5.336.168.345	10.471.618.024
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.659.851.093)	(99.905.746)	12.696.589.255	10.936.832.416
+ Doanh thu tài chính				55.651.090.463
+ Chi phí tài chính				937.045.725
+ Thu nhập khác				810.137
+ Chi phí khác				4.595.915
Lợi nhuận trước thuế				65.647.091.376
Thuế TNDN hiện hành				4.001.278.736
Thuế TNDN hoãn lại				(184.757.519)
Lợi nhuận sau thuế				61.830.570.159

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thông tin khác tại ngày 01/01/2026

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	891.723.841.505	15.332.843.034	1.063.815.408.371	1.970.872.092.910
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	891.723.841.505	15.332.843.034	1.063.815.408.371	1.970.872.092.910
Nợ phải trả của bộ phận	34.819.418.016	1.333.667.045	40.804.170.162	76.957.255.223
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	34.819.418.016	1.333.667.045	40.804.170.162	76.957.255.223
Chi phí khấu hao bộ phận	265.174.986	-	714.868.758	980.043.744
Chi phí mua sắm tài sản	357.119.187	-	700.293.244	1.057.412.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2026:

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	14.641.490.425	4.847.652.025	26.898.356.797	46.387.499.247
Giảm trừ doanh thu	23.628.855	-	-	23.628.855
Giá vốn của bộ phận	12.518.593.587	13.093.058.983	6.709.907.772	32.321.560.342
Chi phí bán hàng và QLDN	4.710.522.520	1.559.607.210	8.653.853.655	14.923.983.385
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.611.254.537)	(9.805.014.168)	11.534.595.370	(881.673.335)
+ Doanh thu tài chính				17.037.628.108
+ Chi phí tài chính				2.060.215.991
+ Thu nhập khác				789.073
+ Chi phí khác				1.328.187.595
Lợi nhuận trước thuế				12.768.340.260
Thuế TNDN hiện hành				2.227.501.985
Thuế TNDN hoãn lại				(411.048.000)
Lợi nhuận sau thuế				10.951.886.275

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	681.888.409.241	14.270.600.000	1.283.404.834.760	1.979.563.844.001
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	681.888.409.241	14.270.600.000	1.283.404.834.760	1.979.563.844.001
Nợ phải trả của bộ phận	27.399.302.342	270.600.000	51.871.951.621	79.541.853.963
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	27.399.302.342	270.600.000	51.871.951.621	79.541.853.963
Chi phí khấu hao bộ phận	276.806.292	-	600.177.629	876.983.921
Chi phí mua sắm tài sản	36.108.575	-	78.291.425	114.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
2. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội
3. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn
4. Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam
5. Công ty CP Công nghiệp Thủy sản
6. Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè
7. Công ty CP Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long
8. Công ty CP Thủy sản số 5
9. Công ty CP Đồ hộp Hạ Long
10. Công ty CP Thủy sản số 4
11. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
12. Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco
13. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ, số dư phải thu, phải trả với Công ty mẹ, các Công ty con và các Công ty liên kết có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	197.627.900	521.389.255
Cộng – Xem thêm mục 4.3	197.627.900	521.389.255
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả người bán ngắn hạn Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	6.291.740.000	292.152.000
Cộng – Xem thêm mục 4.14	6.291.740.000	292.152.000

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, do đó Tổng Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Bà Đặng Phương Lan	Thành viên	42.000.000	14.000.000
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2026)	24.500.000	42.000.000
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2026)	24.500.000	14.000.000
Ông Nguyễn Lê Mỹ Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)	17.500.000	-
Ông Nguyễn Bá Khôi Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)	17.500.000	-
Ông Lê Cao Khánh	Trưởng BKS	36.000.000	12.000.000
Ông Lưu Mạnh Cường	Thành viên	24.000.000	8.000.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2026)	14.000.000	8.000.000
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)	10.000.000	-

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Mai Xuân Phong	Tổng Giám đốc	912.389.979	876.989.828
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	794.660.361	765.513.651
Ông Lê Vĩnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	737.207.599	678.711.725
Ông Đỗ Trung Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	633.848.869	222.333.654

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Đối với bên cho thuê

Tổng Công ty cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 2 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	26.898.356.797	24.888.875.676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 99. Do đó, một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ (Trích):

		Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại)	Phân loại lại theo Thông tư 99	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây)
Chỉ tiêu	Mã số	VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Các khoản tương đương	112	2.047.002.616	5.313.984	2.041.688.632
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	314.159.784.214	4.417.124.741	309.742.659.473
Phải thu ngắn hạn khác	135	20.566.253.393	(4.422.438.725)	24.988.692.118
Hàng tồn kho	141	1.221.920.801	(10.396.903.291)	11.618.824.092
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	10.396.903.291	10.396.903.291	-
C. NỢ PHẢI TRẢ				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.457.750	5.457.750	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	13.181.985.583	(5.457.750)	13.187.443.333

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT KỲ KẾ TOÁN

Ngày 28/07/2026, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định Số 72/QĐ-TSVN-HĐQT về chủ trương chấm dứt hoạt động Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng với lý do hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh không còn hiệu quả.

Ngày 19/08/2026, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Số 79/NQ-TSVN-HĐQT về việc chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ thực hiện 5%/mệnh giá, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 22/09/2026 và ngày thanh toán là ngày 16/10/2026.

Ngoài các sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ.

11. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Tổng Công ty đã vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 01/2016/HĐVV ngày 23/06/2016 với số tiền là 250.000.000.000 VND, lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (Xem thêm mục 4.2).

Theo bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/06/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: "Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan".

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Từ ngày 10/02/2023 đến ngày 22/12/2023, Tổng Công ty đã bị cưỡng chế khấu trừ toàn bộ số tiền 268.403.423.025 VND theo Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS ngày 27/02/2020 để thi hành án liên quan đến bản án phúc thẩm trên.

Tổng công ty đã có Công văn số 371/TSVN-TCKT ngày 19/10/2023 về việc đề nghị xem xét quá trình thi hành án đối với Quyết định 910/QĐ-CTHADS ngày 27/02/2020 gửi Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội và Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga để được xem xét, làm rõ và các Công văn khác.

Ngoài số tiền 268.403.423.025 VND đã được Tổng Công ty thi hành cưỡng chế nêu trên, tính đến hiện nay, Tổng Công ty đã thanh toán thêm 96.196.605.130 VND tiền lãi vay cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79. Phần lãi vay còn lại (trong tổng lãi vay tính đến ngày 21/12/2023) chưa được Tổng Công ty thanh toán là 4.014.307.036 VND (Xem thêm mục 4.17).

Ngày 24/4/2025, Tổng công ty nhận được Thông báo số 55/2025/TB-TLVA ngày 24/4/2025 của Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh về việc thụ lý vụ án. Theo đó, Tòa án nhân dân Quận 1 đã thụ lý vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 114/2025/TLST-KDTM về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo đơn khởi kiện của Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 với yêu cầu: Buộc Tổng công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần thanh toán cho Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại theo hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/6/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo là 250.000.000.000 VNĐ. Ngày 12/01/2026, Tổng Công ty nhận được Quyết định số 21/2026/QĐXXST-KDTM ngày 08/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh về việc đưa vụ án ra xét xử. Ngày 28/01/2026, bản án sơ thẩm số 7/2026/KDTM-ST của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 về việc "Buộc Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần thanh toán cho Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại theo Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/06/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo gồm Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2017/PLHĐVV ngày 20/6/2017, Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 02/2017/PLHĐVV ngày 28/2/2017, với số tiền là 250.000.000.000 đồng.

Trên cơ sở Kháng cáo của Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý vụ án và đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vào các ngày 30/6/2026, 30/7/2026, 20/8/2026. Tại phiên tòa ngày 20/8/2026, Hội đồng xét xử đã tuyên án, theo đó giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm, cụ thể: đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 về việc "Buộc Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần thanh toán cho Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại theo Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/06/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo gồm Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2017/PLHĐVV ngày 20/6/2017, Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 02/2017/PLHĐVV ngày 28/2/2017, với số tiền là 250.000.000.000 đồng". Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Hiện tại, giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 vẫn tiếp tục làm việc để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền lợi của các bên.



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập